

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

TỔNG C.TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN	
ĐẾN	Số: 1329.....
	Ngày: 16/4/2019..
	Chuyên:

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2018

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC I
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Bộ Kế hoạch và đầu tư

Tên giao dịch của Doanh nghiệp: **Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng**

Mã số doanh nghiệp: 0200155219

Địa chỉ liên lạc: Tràng Kênh, TT Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

Số điện thoại : 0225.3875.356 Fax: 0225.3875.365

Email : ximanghainphong@xmhp.com.vn

Sau đây chúng nhận: Ông MAI HỒNG HẢI

Điện thoại liên hệ : 0913.012.454 Email: maihonghai@xmhp.com.vn

Chức vụ tại DN : Tổng Giám đốc Công ty

Là người đại diện theo Pháp luật của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng được thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.



Maì Hồng Hải

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 đường Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	
Ông Mai Hồng Hải	Thành viên	
Ông Trần Văn Toàn	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Lợi	Thành viên	
Ông Triệu Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hồng Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Đình Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hồng Hải, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61121153/20161103

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		551.557.435.638	545.196.880.396
110	I. Tiền	5	25.748.601.536	19.422.369.561
111	1. Tiền		25.748.601.536	19.422.369.561
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.100.337.453	107.165.430.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	96.554.733.655	97.951.108.007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.694.513.040	6.362.843.755
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	5.327.518.433	6.327.906.179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.476.427.675)	(3.476.427.675)
140	III. Hàng tồn kho	8	401.577.954.544	417.467.928.492
141	1. Hàng tồn kho		429.190.813.403	445.200.817.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.612.858.859)	(27.732.888.888)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.130.542.105	1.141.152.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	308.794.459	231.225.910
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.009.559.181	697.544.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.812.188.465	212.381.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.462.309.879.371	1.555.526.724.098
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.235.077.116	11.752.949.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.235.077.116	11.752.949.600
220	II. Tài sản cố định		1.327.222.081.800	1.412.861.160.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.316.879.993.083	1.412.861.160.010
222	Nguyên giá		2.939.281.291.917	2.920.125.592.329
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.622.401.298.834)	(1.507.264.432.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.342.088.717	-
228	Nguyên giá		12.637.043.052	1.191.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.294.954.335)	(1.191.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		63.203.718.383	65.322.325.342
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	63.203.718.383	65.322.325.342
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		44.595.113.371	44.595.113.371
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	44.595.113.371	44.595.113.371
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.053.888.701	20.995.175.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.053.888.701	20.995.175.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.013.867.315.009	2.100.723.604.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.191.711.749.373	1.317.125.214.070
310	I. Nợ ngắn hạn		1.031.504.246.646	1.071.680.118.103
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	291.416.545.218	283.366.813.067
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	45.103.299.680	36.306.201.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.297.095.560	5.619.041.847
314	4. Phải trả người lao động		56.097.363.751	54.766.242.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	45.021.574.043	43.510.405.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.979.016.137	2.606.616.177
320	7. Vay ngắn hạn	18	587.589.352.257	645.504.796.989
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
330	II. Nợ dài hạn		160.207.502.727	245.445.095.967
338	1. Vay dài hạn	18	140.846.932.501	229.459.501.873
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	19.360.570.226	15.985.594.094
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		822.155.565.636	783.598.390.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	822.155.565.636	783.598.390.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.374.317	8.374.317
421	3. Lỗ lũy kế		(201.569.364.973)	(240.126.540.185)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(240.126.540.185)	(285.861.736.596)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.557.175.212	45.735.196.411
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.614.933.573	2.614.933.573
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.013.867.315.009	2.100.723.604.494

Nguyễn Bích Huệ
Người lập

Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21	1.857.978.393.917	1.808.054.684.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(94.683.304.679)	(140.329.277.791)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21	1.763.295.089.238	1.667.725.406.634
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.521.494.371.197)	(1.445.792.225.242)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		241.800.718.041	221.933.181.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		765.646.117	1.206.041.948
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(52.849.320.162) (48.492.491.986)	(53.450.283.137) (51.565.280.630)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(79.585.919.250)	(67.748.796.565)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(63.155.892.310)	(61.038.749.545)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.975.232.436	40.901.394.093
31	11. Thu nhập khác		2.510.341.674	7.641.192.415
32	12. Chi phí khác		(316.622.907)	(2.807.390.097)
40	13. Lợi nhuận khác		2.193.718.767	4.833.802.318
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.168.951.203	45.735.196.411
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(10.611.775.991)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.557.175.212	45.735.196.411


Nguyễn Bích Huệ
Người lập


Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		49.168.951.203	45.735.196.411
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	133.092.522.505	130.916.452.472
03	Trích lập các khoản dự phòng		3.254.946.103	(1.192.151.230)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.611.697.462	(525.086.063)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(889.933.934)	(188.082.006)
06	Chi phí lãi vay	23	48.492.491.986	51.565.280.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		234.730.675.325	226.311.610.214
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(16.234.856.182)	16.242.035.795
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.010.003.977	(29.631.347.272)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.459.144.318)	(57.082.202.832)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.863.718.525	(3.358.166.012)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.185.771.588)	(72.975.749.454)
15	Thuế TNDN đã nộp		(10.466.091.007)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.258.534.732	79.506.180.439
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.307.975.500)	(12.292.809.977)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		696.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		99.933.934	188.082.006
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.512.041.566)	(12.104.727.971)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.341.781.041.440	1.291.017.116.982
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.490.207.604.150)	(1.413.931.859.984)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(148.426.562.710)	(122.914.743.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.319.930.456	(55.513.290.534)
60	Tiền đầu năm		19.422.369.561	74.935.683.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.301.519	(22.927)
70	Tiền cuối năm	5	25.748.601.536	19.422.369.561

Nguyễn Bích Huệ
Người lập

Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 875 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 935).

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 201,6 tỷ đồng Việt Nam và tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 1.031,5 tỷ đồng đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 479,9 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), công ty mẹ của Công ty, đang xây dựng kế hoạch và phương án cổ phần hóa để giải quyết khó khăn về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty cũng như các đơn vị thành viên (bao gồm cả Công ty). Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ và phụ tùng thay thế trên cơ sở chi phí mua thực tế theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại lập báo cáo tài chính (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi và đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Vicem), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ.

Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước. Chênh lệch giữa giá trị khấu hao lũy kế và giá trị cần được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các loại chi phí sau đây cũng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Thành viên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	2.714.557.000	2.099.174.000
Tiền gửi ngân hàng	23.034.044.536	17.323.195.561
TỔNG CỘNG	<u>25.748.601.536</u>	<u>19.422.369.561</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	88.512.496.055	64.871.656.941
- Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	78.463.776.200	59.639.343.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.048.719.855	5.232.313.041
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	8.042.237.600	33.079.451.066
TỔNG CỘNG	<u>96.554.733.655</u>	<u>97.951.108.007</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.433.612.675)	(2.433.612.675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về chi phí sửa chữa trả hộ (*)	1.042.815.000	1.042.815.000
Tạm ứng cho nhân viên	527.231.279	661.834.099
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.909.948.063	1.909.948.063
Kí quỹ ngắn hạn	50.000.000	53.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.797.524.091	2.660.309.017
	5.327.518.433	6.327.906.179
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	12.235.077.116	11.752.949.600
	12.235.077.116	11.752.949.600
TỔNG CỘNG	17.562.595.549	18.080.855.779
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.042.815.000)	(1.042.815.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	895.855.122
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	17.562.595.549	17.185.000.657

(*) Đây là các khoản chi phí sửa chữa sân vận động Lạch Tray, Hải Phòng mà Công ty ứng tiền trả hộ chính quyền địa phương từ trước năm 2012. Công ty đã lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu này.

(**) Đây là các khoản ký quỹ bảo vệ môi trường dựa trên các Quyết định của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về phê duyệt Dự án cải tạo, phục hồi môi trường tại các mỏ đá vôi và đá sét mà Công ty khai thác để phục vụ cho hoạt động sản xuất.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	113.262.881.844	-	85.058.499.350	-
Vật tư, phụ tùng và linh kiện thay thế	214.282.318.739	(27.612.858.859)	237.637.662.062	(27.732.888.888)
Công cụ, dụng cụ	1.224.035.061	-	648.755.621	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.259.375.484	-	94.217.447.559	-
Thành phẩm	24.162.202.275	-	22.814.710.437	-
Hàng gửi bán	-	-	4.823.742.351	-
TỔNG CỘNG	429.190.813.403	(27.612.858.859)	445.200.817.380	(27.732.888.888)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	27.732.888.888	28.432.061.227
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(120.030.029)	(699.172.339)
Số cuối năm	27.612.858.859	27.732.888.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc (*)</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.333.757.960.132	1.467.685.089.306	111.390.161.958	7.292.380.933	2.920.125.592.329
- Mua trong kỳ	-	21.695.600.000	-	90.909.091	21.786.509.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	7.055.800.000	4.594.092.152	1.380.000.000	13.029.892.152
- Thanh lý	2.723.607.209	7.280.779.074	2.638.500.530	3.017.814.842	15.660.701.655
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.331.034.352.923</u>	<u>1.489.155.710.232</u>	<u>113.345.753.580</u>	<u>5.745.475.182</u>	<u>2.939.281.291.917</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>19.978.355.944</i>	<i>7.003.643.009</i>	<i>103.052.313.611</i>	<i>2.104.706.091</i>	<i>132.139.016.655</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	438.442.219.125	953.561.615.920	109.737.928.061	5.522.669.213	1.507.264.432.319
- Khấu hao trong kỳ	52.045.082.829	76.311.125.158	1.351.075.599	1.090.284.584	130.797.568.170
- Thanh lý	2.723.607.209	7.280.779.074	2.638.500.530	3.017.814.842	15.660.701.655
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>487.763.694.745</u>	<u>1.022.591.962.004</u>	<u>108.450.503.130</u>	<u>3.595.138.955</u>	<u>1.622.401.298.834</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>895.315.741.007</u>	<u>514.123.473.386</u>	<u>1.652.233.897</u>	<u>1.769.711.720</u>	<u>1.412.861.160.010</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>843.270.658.178</u>	<u>466.563.748.228</u>	<u>4.895.250.450</u>	<u>2.150.336.227</u>	<u>1.316.879.993.083</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (**)</i>	<i>714.268.698.642</i>	<i>327.217.025.119</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.041.485.723.761</i>

(*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm tuyến đường giao thông từ quốc lộ 10 vào Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng, tuyến đường giao thông từ Ngã 3 Xóm Thổ tới cầu Trảng Kênh và cầu Trảng Kênh với nguyên giá là 93,8 tỷ VND và giá trị còn lại là 54,9 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty đã thực hiện bàn giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phần diện tích của hai đường giao thông này và cây cầu theo Biên bản bàn giao ngày 15 tháng 7 năm 2016, tuy nhiên Công ty vẫn đang đợi hướng dẫn chính thức của các cơ quan quản lý để ghi giảm giá trị tài sản của Công ty.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại là khoảng 1.041,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

*Phần mềm
máy tính*

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.191.000.000
- Tăng trong năm	12.637.043.052
- Thanh lý	(1.191.000.000)
Số cuối năm	<u>12.637.043.052</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	1.191.000.000
- Khấu hao trong năm	2.294.954.335
- Thanh lý	(1.191.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.294.954.335</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>10.342.088.717</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí tư vấn, thăm dò và khảo sát mỏ Ngà Voi	40.344.421.506	35.281.293.824
Đề án thăm dò và hồ sơ trình duyệt mỏ ngầm		
Tràng Kênh	20.487.681.837	15.699.967.518
Phần mềm quản trị doanh nghiệp Oracle ("ERP")	-	10.827.043.052
Các dự án xây dựng cơ bản khác	2.371.615.040	3.514.020.948
TỔNG CỘNG	<u>63.203.718.383</u>	<u>65.322.325.342</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đầu tư góp vốn (tương ứng với 4.459.511 cổ phần) vào Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng, một công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem). Trong tháng 5 năm 2016, Dự án chính thức bàn giao toàn bộ mặt bằng cho thành phố Hải Phòng theo Thông báo số 72/TB-VPCP ngày 06 tháng 03 năm 2015 của Văn phòng chính phủ.

Tại ngày 25 tháng 12 năm 2018, theo Quyết định số 128/QĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đã được quyết định giải thể do không còn mục đích hoạt động và nhất trí thông qua phương án giải thể theo đúng trình tự và quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày. Theo đó, các cổ đông sẽ được hoàn trả đủ số vốn đã góp sau khi Công ty này thanh quyết toán toàn bộ các khoản phải thu, phải trả khác. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể với cơ quan thuế và các cơ quan quản lý Nhà nước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước dịch vụ mua ngoài	308.794.459	231.225.910
TỔNG CỘNG	308.794.459	231.225.910
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ sét núi Na	14.250.027.868	15.080.126.584
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	803.860.833	1.228.480.923
Chi phí khác	-	4.686.568.268
TỔNG CỘNG	15.053.888.701	20.995.175.775

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	137.955.663.040	137.955.663.040	136.995.609.312	136.995.609.312
- Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	20.414.594.485	20.414.594.485	25.062.604.530	25.062.604.530
- Công ty TNHH Tăng Thiên Lộc	24.686.331.230	24.686.331.230	-	-
- Phải trả cho các người bán khác	92.854.737.325	92.854.737.325	111.933.004.782	111.933.004.782
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	153.460.882.178	153.460.882.178	146.371.203.755	146.371.203.755
TỔNG CỘNG	291.416.545.218	291.416.545.218	283.366.813.067	283.366.813.067

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Người mua trả tiền trước	40.228.659.226	31.455.648.067
Các bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 27</i>)	4.874.640.454	4.850.553.684
TỔNG CỘNG	45.103.299.680	36.306.201.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thuế giá trị gia tăng	130.713.999	28.450.505.257	(33.254.636.513)	(4.673.417.257)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.171.729.216	(2.171.729.216)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.051.300.810	(2.051.300.810)	-
Thuế tài nguyên	2.544.077.912	12.712.759.832	(15.362.357.830)	(105.520.086)
Phí thuê đất	-	2.576.557.932	(2.576.557.932)	-
Thuế thu nhập cá nhân	961.246.051	1.471.683.929	(1.283.526.172)	1.149.403.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.611.775.991	(10.466.091.007)	145.684.984
Các loại thuế khác	1.770.622.700	11.101.079.252	(12.902.946.306)	(31.244.354)
TỔNG CỘNG	5.406.660.662	71.147.392.219	(80.069.145.786)	(3.515.092.905)
<i>Trong đó:</i>				
<i> Phải nộp</i>	<i>5.619.041.847</i>			<i>2.297.095.560</i>
<i> Phải thu</i>	<i>212.381.185</i>			<i>5.812.188.465</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	29.641.775.885	25.449.576.662
Chi phí tiền điện	8.549.348.820	7.778.581.400
Chi phí sửa chữa	2.924.236.982	8.775.343.176
Chi phí phải trả khác	3.906.212.356	1.506.904.434
TỔNG CỘNG	45.021.574.043	43.510.405.672
<i>Trong đó:</i>		
<i> Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>5.195.767.124</i>	<i>4.728.764</i>
<i> Chi phí phải trả các bên khác</i>	<i>39.825.806.919</i>	<i>43.505.676.908</i>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Kinh phí công đoàn	273.449.075	277.046.656
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.705.567.062	2.329.569.521
TỔNG CỘNG	3.979.016.137	2.606.616.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	293.272.856.605	293.272.856.605	1.341.781.041.440	(1.287.697.720.016)	347.356.178.029	347.356.178.029
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	152.231.940.384	152.231.940.384	86.620.816.536	(148.619.582.692)	90.233.174.228	90.233.174.228
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	(50.000.000.000)	150.000.000.000	150.000.000.000
	645.504.796.989	645.504.796.989	1.428.401.857.976	(1.486.317.302.708)	587.589.352.257	587.589.352.257
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	228.884.501.873	228.884.501.873	-	(88.612.569.372)	140.271.932.501	140.271.932.501
Vay khác (Thuyết minh số 18.3)	575.000.000	575.000.000	-	-	575.000.000	575.000.000
	229.459.501.873	229.459.501.873	-	(88.612.569.372)	140.846.932.501	140.846.932.501
TỔNG CỘNG	874.964.298.862	874.964.298.862	1.428.401.857.976	(1.574.929.872.080)	728.436.284.758	728.436.284.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. **VAY** (tiếp theo)

18.1 **Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng	139.470.849.828	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2019 đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	6,5% -7%	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/XMHP/2010 ngày 5 tháng 2 năm 2010 với giá trị tài sản thế chấp là 107 tỷ đồng, giá trị còn lại 7,5 tỷ đồng như trình bày tại Thuyết minh số 9 và các hợp đồng bảo đảm ký sau ngày nhận nợ.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Đông Hải Phòng	89.134.297.028	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2019	5,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - chi nhánh Hải Phòng	9.711.705.469	Được ghi trên giấy nhận nợ của từng khoản vay, không quá 5 tháng	5%	Toàn bộ hàng hóa và toàn bộ các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm nguyên vật liệu, phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang... được đặt và quản lý tại kho của Công ty.
Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Hải Phòng	12.691.933.633	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2019 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019	6%	Khoản phải thu bình quân của Công ty: 50 tỷ đồng. Toàn bộ hàng tồn kho bình quân luân chuyển để tại kho của Công ty trị giá 150 tỷ đồng.
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Hải Phòng	96.347.392.071	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2019	5,8%	Hợp đồng thế chấp tài sản số 5906915.2018/HDTC.MMTB ngày 26 tháng 10 năm 2018 với giá trị tài sản thế chấp là 25.651.000.000.
TỔNG CỘNG	347.356.178.029			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay/hợp đồng vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Á Châu					
Hợp đồng số TNG.DN.248.011214 ngày 24 tháng 12 năm 2014	156.632.535.385		Đáo hạn ngày 17 tháng 6 năm 2023	8,9%	Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung. Tổng nguyên giá của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VND (Thuyết minh số 9).
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.360.602.884				
Vay dài hạn	140.271.932.501				
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					
Hợp đồng số 2002 XMHP 01/TD ngày 03 tháng 04 năm 2002 và Phụ lục sửa đổi số 4 ngày 15 tháng 1 năm 2013	73.872.571.344	3.177.657	Tháng 6 năm 2019	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%	Bảo lãnh của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, lãi và lãi quá hạn nếu có). Thời hạn bảo lãnh của Bộ Tài chính không được ngắn hơn thời hạn vay.
TỔNG CỘNG	73.872.571.344				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	73.872.571.344				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Khoản vay khác

Chi tiết khoản vay khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Hội hữu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	575.000.000	Không có	8,5%	Không có

Chi tiết khoản vay dài hạn các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	Đáo hạn tháng 10 năm 2019	Lãi suất cố định 5,5%/năm	Không có
	100.000.000.000	Đáo hạn tháng 11 và tháng 12 năm 2019	Lãi suất cố định 5,5%/năm	Không có

TỔNG CỘNG 150.000.000.000

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 150.000.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	10.921.761.533	10.361.930.765
Dự phòng chi phí cấp quyền khai thác mỏ	8.438.808.693	5.623.663.329
TỔNG CỘNG	<u>19.360.570.226</u>	<u>15.985.594.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Số đầu năm	1.021.101.622.719	8.374.317	(285.861.736.596)	2.614.933.573	737.863.194.013
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.735.196.411	-	45.735.196.411
Số đầu năm	<u>1.021.101.622.719</u>	<u>8.374.317</u>	<u>(240.126.540.185)</u>	<u>2.614.933.573</u>	<u>783.598.390.424</u>
Năm nay					
Số đầu năm	1.021.101.622.719	8.374.317	(240.126.540.185)	2.614.933.573	783.598.390.424
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.557.175.212	-	38.557.175.212
Số cuối năm	<u>1.021.101.622.719</u>	<u>8.374.317</u>	<u>(201.569.364.973)</u>	<u>2.614.933.573</u>	<u>822.155.565.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.857.978.393.917	1.808.054.684.425
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>1.712.192.756.442</i>	<i>1.750.291.283.305</i>
- <i>Doanh thu bán clinker</i>	<i>145.200.933.663</i>	<i>56.854.013.675</i>
- <i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>584.703.812</i>	<i>909.387.445</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(94.683.304.679)	140.329.277.791
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(94.683.304.679)</i>	<i>140.329.277.791</i>
Doanh thu thuần	1.763.295.089.238	1.667.725.406.634
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.602.805.816.183</i>	<i>1.345.932.344.561</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>160.489.273.055</i>	<i>321.793.062.073</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn xi măng	1.359.168.384.797	1.376.806.840.292
Giá vốn clinker	162.446.016.429	69.684.557.289
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(120.030.029)	(699.172.339)
TỔNG CỘNG	1.521.494.371.197	1.445.792.225.242

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	48.492.491.986	51.565.280.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.827.360.859	1.315.467
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	529.467.317	1.883.687.040
TỔNG CỘNG	52.849.320.162	53.450.283.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.168.951.203	45.735.196.411
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được trừ	3.362.140.231	4.476.885.301
Lãi vay không được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	2.780.442.601	5.979.226.438
Lãi thuần sau điều chỉnh trước thuế và chưa cần trừ lỗ năm trước	55.311.534.035	56.191.308.150
Lỗ từ năm trước chuyển sang	(2.252.654.078)	(56.191.308.150)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	53.058.879.957	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	10.611.775.991	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.466.091.007)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	145.684.984	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.168.951.203	45.735.196.411
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được trừ	3.362.140.231	4.476.885.301
Lãi vay không được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 20/2017/NĐ-CP	2.780.442.601	5.979.226.438
Lãi thuần sau điều chỉnh trước thuế và chưa cần trừ lỗ năm trước	55.311.534.035	56.191.308.150
Lỗ từ năm trước chuyển sang	(2.252.654.078)	(56.191.308.150)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	53.058.879.957	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	10.611.775.991	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.466.091.007)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	145.684.984	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than	250.490.000.912	311.032.981.528
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	69.721.364
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng công ty	Bán xi măng	-	1.832.727.274
Công ty cổ phần xi măng bút sơn	Đơn vị thành viên cùng công ty	Xi măng gia công	1.718.181.818	-
Công ty Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua vật tư Xi măng gia công	- 4.625.631.818	3.809.655.800 -
Công ty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua vỏ bao	1.937.935.800	16.662.980.880
Công ty cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng công ty	Mua thạch cao	34.515.139.343	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 kèm theo hợp đồng số 1329/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 về việc chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 kèm theo hợp đồng số 1328/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 về việc tư vấn quản trị doanh nghiệp: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác.

Theo Phụ lục điều chỉnh số 02 ngày 12 tháng 2 năm 2018 của Hợp đồng số 916/HĐCQSDNH/VICEM-HP ngày 24 tháng 4 năm 2017 về việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu giữa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng: Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm được xác định bằng 0,05% doanh thu thuần tiêu thụ xi măng mang nhãn hiệu VICEM.

Ngoại trừ khoản vay không cần bảo đảm từ công ty mẹ, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cản trừ công nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	8.042.237.600	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Hàng ủy thác xuất khẩu	-	28.436.451.066
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	-	4.643.000.000
			8.042.237.600	33.079.451.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Cho vay vật tư	-	11.100.000
		Phí gia công xi măng	-	884.755.122
			-	895.855.122
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua than cám	54.515.384.101	48.879.951.926
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	46.816.144.900	51.567.415.557
Công ty TNHH Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	29.315.537.600	25.140.993.860
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	10.425.831.040	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	5.039.017.462	5.407.748.161
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	2.296.495.000	3.190.621.379
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí bốc xúc vận chuyển nạo vét	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	1.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	1.035.852.840	6.467.038.578
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tư vấn	38.800.000	388.990.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua xi măng	-	2.774.935.500
Viện Công nghệ xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	-	178.943.000
			153.460.882.178	146.371.203.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua xi măng	2.748.120.580	538.276.874
Công ty Cổ Phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tiền mua xi măng	2.126.519.874	4.312.276.810
			4.874.640.454	4.850.553.684
Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả Phí giám định xuất khẩu	5.195.767.124 -	- 4.728.764
			5.195.767.124	4.728.764
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Vay dài hạn đến hạn trả	150.000.000.000	200.000.000.000
			150.000.000.000	200.000.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và có lãi suất 5,5%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.696.500.000	2.454.000.000
TỔNG CỘNG	2.696.500.000	2.454.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

- *Cam kết về thuê hoạt động*

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.576.557.386	2.576.557.386
Trên 1 - 5 năm	9.867.724.568	9.867.724.568
Trên 5 năm	40.930.648.220	43.397.579.362
TỔNG CỘNG	<u>53.374.930.174</u>	<u>55.841.861.316</u>

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Công ty có cam kết về cải tạo phục hồi môi trường đối với mỏ Núi Na với chi phí phát sinh khi kết thúc việc khai thác mỏ ước tính là 7 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hỏi tổ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính.

Phần cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10,7 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

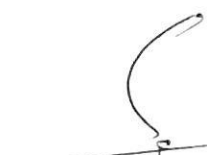
Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo Quyết định 497/2011/QĐ - UBND ngày 31 tháng 3 năm 2011 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính thuế đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn Hải Phòng và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Bích Huệ
Người lập



Phạm Đăng Lợi
Kế toán trưởng




Mai Hồng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NĂM 2019

I- TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC (2018)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Ghi chú
1	Các chỉ tiêu sản lượng sản xuất chủ yếu			
a)	Clinker tự sản xuất	tấn	1.120.714	
b)	Xi măng (bao gồm cả gia công)	tấn	1.577.303	
2	Các chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ chủ yếu		1.801.704	
a)	Clinker	tấn	223.576	
b)	Xi măng	tấn	1.578.129	
3	Doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	1.766,571	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	49,169	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	80,069	
6	Thực hiện sản phẩm công ích	Tỷ đồng		
7	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	7.026	
8	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng		
a)	Nguồn ngân sách			
b)	Vốn vay			
c)	Vốn khác			
9	Tổng lao động	người	875	
10	Tổng quỹ lương	triệu đồng	139.444	

II- CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

STT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019
1	Các chỉ tiêu sản lượng sản xuất chủ yếu		
1.1	Clinker	tấn	1.120.000
1.2	Xi măng	tấn	1.630.000
	- Tự sản xuất	tấn	1.470.000
	- Xi măng gia công trong Vicem	tấn	160.000
2	Các chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ chủ yếu		
2.1	Clinker	tấn	230.000
	- Nội địa	tấn	230.000
	- Xuất khẩu	tấn	
2.2	Xi măng	tấn	1.630.000
	- Nội địa	tấn	1.395.000
	- Xuất khẩu	tấn	235.000
4	Doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	1.821,147
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	64,020
6	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	70,861
7	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
8	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	7.760


TỔNG GIÁM ĐỐC 5
Mai Hồng Hải

PHỤ LỤC VII

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SÁP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NĂM 2018

TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo							Tỷ lệ Nhà nước dự kiến năm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú		
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Cổ phần hóa											
					Thành lập Ban chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tên hình thức				Đã có quyết định phê duyệt	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng				X	X									Cổ phần hóa	



PHỤ LỤC VIII
**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018**

I. Thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của Công ty:

1. *Hội đồng thành viên, Ban TGD, Kế toán trưởng:* Biểu số 1

2. *Cơ cấu và danh sách Kiểm soát viên:*

* *Cơ cấu:* Kiểm soát viên do HĐQT Vicem bổ nhiệm, số lượng không quá 03 người. Làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

* *Danh sách Kiểm soát viên Công ty:*

- | | | |
|-------------------|------------------------|--------------------------|
| - Trần Quốc Bảo | - Kiểm soát viên Vicem | - Chịu trách nhiệm chung |
| - Hồ Thắng | - Trưởng phòng TC&NNL | |
| - Nguyễn Bích Huệ | - Phó phòng TCKT | |

3. *Thù lao và lợi ích của HĐQT, Ban TGD, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên:*

- Đối với VCQL chuyên trách (Tổng giám đốc, Phó TGD, Kế toán trưởng): Tiền lương được hưởng theo quy định tại Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016.

- Đối với VCQL không chuyên trách (HĐTV, Kiểm soát viên): Thù lao được hưởng hàng tháng như sau:

- + Chủ tịch HĐQT : 6.000.000 đồng
- + Thành viên HĐQT : 4.000.000 đồng
- + Kiểm soát viên : 3.000.000 đồng

II. Các quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu Nhà nước đối với DN:

Biểu số 2

III. Hoạt động của Hội đồng thành viên:

1. *Các cuộc họp của HĐQT:* Biểu số 3

2. *Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng giám đốc:*

Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và các nội dung công việc mà Chủ tịch HĐQT ủy quyền, giao nhiệm vụ cho Tổng giám đốc theo phân cấp quản lý.

3. *Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng thành viên:* Biểu số 4

III. Hoạt động của Kiểm soát viên:

1. *Hoạt động giám sát của Kiểm soát viên:*

- Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của HĐQT và Tổng giám đốc Công ty trong việc tổ chức thực hiện quyền của chủ sở hữu trong quản lý điều hành việc sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác, trình VICEM kết quả thẩm định.

- Kiến nghị VICEM các giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Các báo cáo của Kiểm soát viên: Biểu số 5.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
XI MĂNG
VICEM
HẢI PHÒNG
NGUYỄN T. P. HẢI PHÒNG

Mai Hồng Hải

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC NĂM 2018

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh tại Công ty	Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
I. Hội đồng thành viên								
1	Đình Quang Dũng	1964	Chủ tịch HĐQT		Kỹ sư Silicat	31 năm	- Trưởng phòng Kỹ thuật Cty XM Bút Sơn; Phó Giám đốc Cty XM Tam Điệp, XM Bút Sơn; Trưởng phòng TC&NNL Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam; - Hiện là Phó Tổng giám đốc Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	- HĐQT là cơ quan đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu Công ty; thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Công ty. - Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do chủ sở hữu đầu tư cho Công ty - Có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và quyền lợi của Công ty - Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và Pháp luật về các quyết định của mình
2	Mai Hồng Hải	1972	Thành viên HĐQT		Thạc sỹ Quản lý kinh tế; Cử nhân Tài chính - Tín dụng	26 năm	Kế toán trưởng Cty, Giám đốc XNNT, Phó TGD; - Hiện tại là Tổng giám đốc Công ty	
3	Trần Văn Toàn	1968	Thành viên HĐQT		Thạc sỹ Quản lý kinh tế; Cử nhân Kế toán	27 năm	- Giám đốc XNNT; - Hiện tại là Phó Tổng giám đốc Công ty	
4	Triệu Đình Trường	1979	Thành viên HĐQT		Kỹ sư CNVL Silicat	16 năm	Trưởng phòng KT&NCTK - Hiện tại là Phó Tổng giám đốc Công ty	
4	Phạm Đăng Lợi	1977	Thành viên HĐQT		Thạc sỹ QTKD; Cử nhân Tài chính - Tín dụng	19 năm	- Trưởng phòng KTTKTC Công ty - Hiện tại là Kế toán trưởng Công ty	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh tại Công ty	Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
II. Ban TGD và Kế toán trưởng								
1	Mai Hồng Hải	1972	Tổng giám đốc		Thạc sỹ Quản lý kinh tế; Cử nhân Tài chính - Tín dụng	26 năm	- Kế toán trưởng Cty; - Giám đốc XNTT; - Phó Tổng giám đốc Cty	Điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch phù hợp với Điều lệ Công ty và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT
2	Nguyễn Xuân Đào	1960	Phó Tổng giám đốc		Kỹ sư Hóa Silicat	36 năm	- Trưởng phòng ĐKTT - Cty XM Hoàng Thạch; - Phó TGD kiêm Giám đốc XNTT	Phụ trách lĩnh vực: ATMT; đầu tư XD CB, sửa chữa vật kiến trúc; khai thác mỏ và công tác nội chính
3	Trần Văn Toàn	1968	Phó TGD Công ty kiêm Giám đốc XNTT		Thạc sỹ Quản lý kinh tế; Cử nhân Kế toán	26 năm	Giám đốc XNTT	Phụ trách lĩnh vực kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
4	Triệu Đình Trường	1979	Thành viên HĐQT		Kỹ sư CNVL Silicat	16 năm	Trưởng phòng KT&NCTK - Hiện tại là Phó Tổng giám đốc Công ty	Phụ trách lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu triển khai và công nghệ thông tin
5	Phạm Đăng Lợi	1977	Kế toán trưởng		Thạc sỹ QTKD; Cử nhân Tài chính - Tín dụng	19 năm	Trưởng phòng KTTKTC Công ty	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - kế toán - thống kê của Công ty

**CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	01085/QĐ-XMVN	6/23/2011	Chuyển Công ty Xi măng Hải Phòng thành Công ty TNHH một thành viên do VICEM làm chủ sở hữu
2	01095/QĐ-XMVN	6/23/2011	Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng

THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN NĂM 2018

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham gia	Số buổi họp không tham gia	Lý do không tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Đình Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	6	0		100%	
2	Mai Hồng Hải	Thành viên HĐQT	6	0		100%	
3	Trần Văn Toàn	Thành viên HĐQT	6	0		100%	
4	Triệu Đình Trường	Thành viên HĐQT	2	0		33%	Bổ nhiệm từ 17/4/2018
5	Phạm Đăng Lợi	Thành viên HĐQT	6	0		100%	

THỐNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN NĂM 2018

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	02/NQ-HĐTV	3/20/2018	Xác định các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD và ĐTXD năm 2018
2	05/NQ-HĐTV	4/12/2018	Thông nhất chủ trương của Vicem về công tác cán bộ của Công ty; thông nhất trình Vicem v/v chấp thuận bổ nhiệm cán bộ giữ chức Phó TGD Công ty và Thành viên HĐTV
3	07/NQ-HĐTV	4/12/2018	Phiên họp HĐTV Quý I/2018 (về SXKD, Tài chính, tổ chức và lao động, ĐTXD)
4	09/NQ-HĐTV	5/8/2018	Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty
5	11/NQ-HĐTV	6/22/2018	Thông nhất chủ trương trình Tổng Cty bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty
6	12/NQ-HĐTV	6/22/2018	Thông nhất thông qua hợp đồng tư vấn quản trị DN và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường
7	14/NQ-XMHP	7/27/2018	Phiên họp HĐTV Quý II/2018 (về SXKD, Tài chính, ĐTXD, Tổ chức và lao động)
8	16/NQ-HĐTV	8/2/2018	Bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty
9	17/NQ-HĐTV	9/7/2018	Thanh lý TSCĐ hư hỏng, không cần dùng
10	18/NQ-HĐTV	10/17/2018	Phiên họp HĐTV Quý III/2018 (về SXKD, Tài chính, ĐTXD, Pháp chế và ATMT, quản lý)
11	21/NQ-HĐTV	11/15/2018	NQ Thông qua phương án giải thể Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng
12	23/NQ-HĐTV	11/15/2018	NQ phê duyệt báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2018 và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
13	25/NQ-HĐTV	12/7/2018	Xác định định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện năm 2018 và đề xuất định mức KTKT năm 2019
14	26/NQ-HĐTV	12/14/2018	NQ xác định quỹ tiền lương thực hiện của Công ty năm 2018

THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN NĂM 2018

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	553/XMHP-KSV	5/11/2018	Báo cáo tình hình hoạt động Quý I/2018, dự kiến phương hướng nhiệm vụ công tác Quý II/2018
2	776/XMHP-KSV	7/23/2018	Báo cáo tình hình hoạt động Quý II và 6 tháng đầu năm 2018, dự kiến phương hướng, nhiệm vụ công tác Quý III và 6 tháng cuối năm 2018
3	1112/XMHP-KSV	10/24/2018	Báo cáo tình hình hoạt động Quý III và 9 tháng đầu năm 2018, dự kiến phương hướng, nhiệm vụ công tác Quý IV năm 2018
4	183/XMHP-KSV	2/19/2019	Báo cáo tình hình hoạt động năm 2018, phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2019

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC X
BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp:

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động: Tiền lương của người lao động được trả theo chức danh/vị trí công việc đảm nhiệm và kết quả công việc thực hiện hàng tháng của cá nhân.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Theo quy định của Nhà nước đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch:

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động: Xác định dựa trên số lao động kế hoạch và mức tiền lương bình quân kế hoạch. Trong đó, mức tiền lương bình quân kế hoạch được xác định căn cứ vào mức tiền lương trong hợp đồng lao động, mức tiền lương bình quân thực hiện theo kết quả sản xuất kinh doanh của năm trước liền kề và gắn với chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch của Công ty.

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp: Xác định gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh, kết quả quản lý, điều hành hoặc kiểm soát, có khống chế mức hưởng tối đa và đảm bảo tương quan hợp lý với tiền lương của người lao động trong Công ty.

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp:

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động: Quỹ lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không được sử dụng vào mục đích khác.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người quản lý doanh nghiệp: Theo quy định của Nhà nước đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018		Năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
I	Hạng công ty được xếp		I	I	I
II	Tiền lương của người lao động				
1	Lao động (đã bao gồm CB chuyên trách đoàn thể)	người	922	902	867
2	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/tháng	12.370	12.677	13.139
3	Quỹ tiền lương (đã bao gồm phần lương chênh lệch của Đoàn thể)	Triệu đồng	136.844	137.105	136.564
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	12.368	12.667	13.126
III	Tiền lương của người quản lý doanh nghiệp				
1	Số người quản lý doanh nghiệp (chuyên trách)	người	5	5	5
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng	23,20	23,21	23,20
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.088	2.339	2.088
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	34,80	41,76	34,80
5	Quỹ tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của VCQL	Triệu đồng/tháng	34,80	41,76	34,80


TỔNG GIÁM ĐỐC *ks*

Mai Hồng Hải